

PHIẾU BÀI TẬP CHỦ ĐỀ: SỐ CÓ BA CHỮ SỐ

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1: Số gồm 7 trăm, 4 chục và 5 đơn vị viết là:

- A. 754 B. 745 C. 547 D. 457

Câu 2: Số 315 đọc là:

- A. Ba trăm mười năm B. Ba trăm một năm C. Ba một năm D. Ba trăm mười lăm

Câu 3: Số liền sau của 299 là:

- A. 298 B. 290 C. 300 D. 301

Câu 4: Từ ba số 6, 4, 1 lập được bao nhiêu số có ba chữ số khác nhau?

- A. 4 số B. 5 số C. 6 số D. 8 số

Câu 5: Trang trại nhà bác Ba có 4 trăm con vịt và 5 con ngỗng. Vậy tổng số vịt và ngỗng là:

- A. 450 con B. 405 con C. 540 con D. 900 con

Câu 6: Số lớn nhất trong các số 582; 528; 825; 852 là:

- A. 582 B. 528 C. 825 D. 852

Câu 7: Kết quả của phép tính $300 + 40 + 7$ là:

- A. 3047 B. 347 C. 374 D. 3407

Câu 8: Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm: $600 + 50 \dots\dots 605$

- A. > B. < C. = D. Không so sánh được

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1: Viết số thích hợp vào chỗ trống trên tia số:

315

316

319

Bài 2: Hoàn thành bảng sau:

Số gồm	Viết số	Đọc số
6 trăm, 2 chục, 5 đơn vị		
..... trăm, chục, đơn vị	814	
..... trăm, chục, đơn vị		Năm trăm linh tám
4 trăm, 7 chục, 0 đơn vị		

Bài 3: Số?

• Số liền trước của 400 là:

• Số liền trước của 720 là:

• Số liền sau của 259 là:

• Số liền sau của 699 là:

Bài 4: Điền vào chỗ trống:

a. Từ ba số 7, 2, 5 có thể lập được các số có ba chữ số khác nhau là:

b. Từ ba số 3, 0, 9 có thể lập được các số có ba chữ số khác nhau là:

Bài 5: Cho các số: 372; 327; 732; 723.

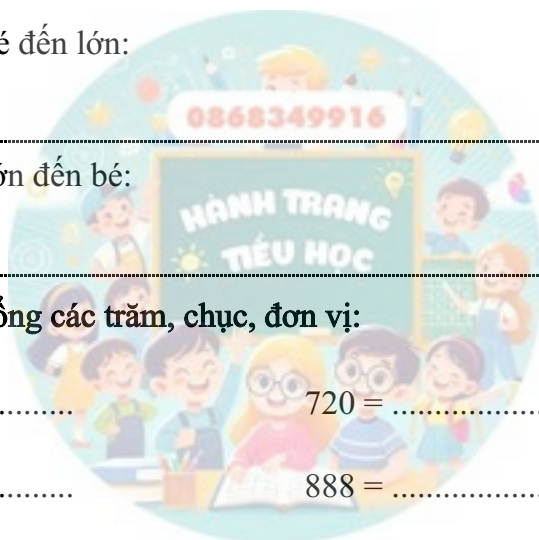
a. Viết các số theo thứ tự từ bé đến lớn:

b. Viết các số theo thứ tự từ lớn đến bé:

Bài 6: Viết các số sau thành tổng các trăm, chục, đơn vị:

354 = 720 =

609 = 888 =



PHIẾU BÀI TẬP: CÁC SỐ CÓ BA CHỮ SỐ (TIẾP)

I. Phần trắc nghiệm

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1: Số 508 gồm:

- A. 5 trăm 8 chục 0 đơn vị B. 5 trăm 0 chục 8 đơn vị
C. 5 chục 0 trăm 8 đơn vị D. 8 trăm 0 chục 5 đơn vị

Câu 2: Số có chữ số hàng trăm bằng 6 là:

- A. 561 B. 165 C. 615 D. 156

Câu 3: Số gồm 8 trăm 4 chục 2 đơn vị được viết là:

- A. 842 B. 824 C. 482 D. 248

Câu 4: Trong số 249, giá trị của chữ số 4 là:

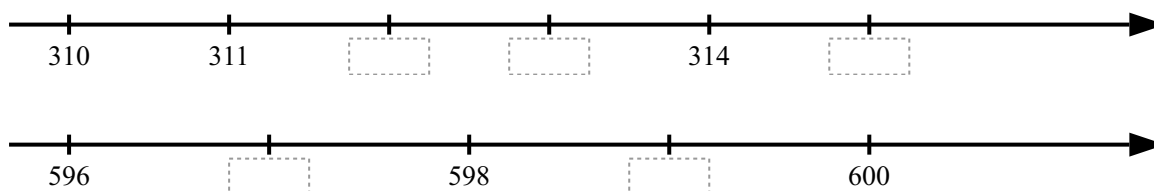
- A. 4 B. 400 C. 40 D. 49

Câu 5: Thư viện trường có 3 trăm quyển sách Toán, 5 chục quyển sách Tiếng Việt và 7 quyển sách Tiếng Anh. Hỏi thư viện có tất cả bao nhiêu quyển sách?

- A. 305 quyển B. 357 quyển C. 537 quyển D. 753 quyển

II. Phần tự luận

Bài 1: Điền số thích hợp vào ô trống trên tia số:



Bài 2: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 825 gồm trăm, chục, đơn vị.

c) Số gồm 5 trăm, 4 chục và 1 đơn vị viết là:

b) 409 gồm trăm, chục, đơn vị.

d) Số gồm 7 trăm và 2 chục viết là:

Bài 3: Viết vào chỗ chấm theo mẫu:

- **Mẫu:** 352 gồm 3 trăm, 5 chục, 2 đơn vị.
- 704 gồm
- 916 gồm

Bài 4: Hoàn thành bảng sau:

Trăm	Chục	Đơn vị	Viết số	Đọc số
4	2	5		
6	0	8		Sáu trăm linh tám
.....			915	

Bài 5: Giải bài toán:

Vườn nhà bác Ba thu hoạch được 4 **trăm** quả bưởi. Vườn nhà cô Tư thu hoạch được 3 **chục** quả bưởi. Riêng chú Năm hái được thêm 6 **quả** bưởi lẻ. Hỏi cả ba nhà thu hoạch được tất cả bao nhiêu quả bưởi?

Trả lời: Cả ba nhà thu hoạch được tất cả là: quả bưởi.

Bài 6: Điền dấu >, <, = thích hợp vào chỗ chấm:

305		350	628		682
462		462	870		807
199		200	543		541

**PHIẾU BÀI TẬP: VIẾT CÁC SỐ THÀNH TỔNG CÁC TRĂM, CHỤC,
ĐƠN VỊ
(SỐ CÓ 3 CHỮ SỐ)**

I. Phần trắc nghiệm

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Số? $647 = 600 + \boxed{?} + 7$

- A. 4 B. 40 C. 400 D. 47

Câu 2. Số? $\boxed{?} = 300 + 50 + 8$

- A. 358 B. 385 C. 538 D. 853

Câu 3. Số gồm 5 trăm và 4 đơn vị viết là:

- A. 54 B. 540 C. 504 D. 405

Câu 4. Số tám trăm hai mươi một viết là:

- A. 821 B. 812 C. 218 D. 128

Câu 5. Bác Minh xếp 462 bắp ngô vào các bao (100 bắp) và túi (10 bắp). Số ngô lẻ còn lại là:

- A. 6 bắp B. 4 bắp C. 2 bắp D. 62 bắp

Câu 6. Số? $920 = 900 + \boxed{?}$

- A. 2 B. 20 C. 200 D. 0

Câu 7. Tổng $800 + 5$ viết thành số nào?

- A. 850 B. 805 C. 85 D. 508

Câu 8. Số gồm 7 trăm, 7 chục, 7 đơn vị được viết thành tổng là:

- A. $700 + 70 + 7$ B. $700 + 7 + 7$ C. $7 + 7 + 7$ D. $700 + 77$

Câu 9. Trong các phép tính dưới đây, phép tính nào SAI?

- A. $345 = 300 + 40 + 5$ B. $609 = 600 + 9$ C. $530 = 500 + 3$ D. $120 = 100 + 20$

II. Phần tự luận

Bài 1. Điền số thích hợp vào ô trống:

$359 = 300 + \boxed{} + 9$

$804 = 800 + \boxed{}$

$627 = \boxed{} + 20 + 7$

$540 = 500 + \boxed{}$

$115 = 100 + 10 + \boxed{}$

$990 = 900 + \boxed{}$

Bài 2. Viết các số sau thành tổng các trăm, chục, đơn vị:

$482 =$

$619 =$

$703 =$

$250 =$

Bài 3. Nói (theo mẫu):

Bài 4. Hoàn thành bảng sau:

Số gồm	Viết số	Đọc số
2 trăm, 4 chục, 1 đơn vị		
..... trăm, chục, đơn vị	506	
..... trăm, chục, đơn vị		Bảy trăm ba mươi lăm

Bài 5. Giải bài toán:

Gia đình Lan thu hoạch **538** quả cam. Xếp vào thùng (100 quả) và hộp (10 quả).

Gia đình Lan sẽ đóng được thùng, hộp và thừa quả.

Bài 6. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống:

a) $305 = 300 + 50$

b) $720 = 700 + 20$

c) $409 = 400 + 9$

d) $861 = 800 + 10 + 6$

Bài 7. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

- a) Số **390** gồm trăm và chục.
b) Số **605** gồm trăm và đơn vị.
c) Tổng của **400, 50 và 5** là số
d) Tổng của **200 và 4** là số



PHIẾU BÀI TẬP: SO SÁNH CÁC SỐ CÓ BA CHỮ SỐ - LỚP 2**I. PHẦN TRẮC NGHIỆM**

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Số thích hợp vào ô trống: $\boxed{?} < 635$ là:

- A. 638 B. 700 C. 630 D. 640

Câu 2. Số thích hợp vào ô trống: $\boxed{?} 25 > 899$ là:

- A. 7 B. 8 C. 9 D. 6

Câu 3. Số thích hợp để điền vào chỗ chấm: $540 < \dots < 550$ là:

- A. 539 B. 545 C. 555 D. 560

Câu 4. Trong các số: 372, 327, 732, 723, số lớn nhất là:

- A. 372 B. 327 C. 732 D. 723

Câu 5. Các số 215, 251, 152, 125 được sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là:

- A. 251, 215, 152, 125 B. 125, 152, 215, 251 C. 152, 125, 215, 251 D. 125, 215, 152, 251

Câu 6. Trang trại có 420 cây cam, 380 cây xoài, 510 cây ổi. Loại cây nào nhiều nhất?

- A. Cây cam B. Cây xoài C. Cây ổi D. Bằng nhau

Câu 7. Số gồm 8 trăm, 0 chục và 5 đơn vị được viết là:

- A. 850 B. 805 C. 508 D. 85

Câu 8. Chữ số thích hợp điền vào ô trống để $3\boxed{?}4 < 314$ là:

- A. 0 B. 1 C. 2 D. 3

Câu 9. Số liền sau của số tròn trăm lớn nhất có ba chữ số là:

- A. 901 B. 899 C. 900 D. 910

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1. Điền Đ (Đúng) hoặc S (Sai) vào ô trống:

$350 > 305 \quad \square$

$600 < 599 \quad \square$

$427 = 427 \quad \square$

$815 > 815 \quad \square$

Bài 2. Điền dấu >, <, = thích hợp vào ô trống:

$542 \quad \square \quad 524$

$965 \quad \square \quad 965$

$387 \quad \square \quad 389$

$710 \quad \square \quad 720$

Bài 3. Cho các số: $\square$ 623 $\square$, $\square$ 485 $\square$, $\square$ 632 $\square$, $\square$ 458 $\square$.

Viết theo thứ tự lớn đến bé:

Bài 4. Nối ô trống với số thích hợp:

$240 < \square < 260$

$598 < \square < 602$

$319 > \square > 290$

600

305

250

Bài 5. Điền số vở quyên góp được (215, 305, 280, 350) vào chỗ trống:

Biết: Đội Một ít nhất. Đội Hai nhiều hơn đội Ba nhưng ít hơn đội Bốn.

• Đội Một: $\square$

• Đội Ba: $\square$

• Đội Hai: $\square$

• Đội Bốn: $\square$

Bài 6. Cho ba tấm thẻ số: $\square$ 3 $\square$ 0 $\square$ 8 $\square$.

- Số lớn nhất có ba chữ số khác nhau lập được từ ba thẻ trên là:

- Số bé nhất có ba chữ số khác nhau lập được từ ba thẻ trên là:

Bài 7. Tìm số tròn chục x, biết: $450 < x < 480$

Trả lời: Các số tròn chục x thích hợp là:

PHIẾU LUYỆN TẬP TOÁN LỚP 2

Chủ đề: Ôn tập tổng hợp về số có ba chữ số

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Số gồm 5 trăm và 4 đơn vị được viết là:

- A. 540 B. 504 C. 405 D. 54

Câu 2. Số liền sau của số lớn nhất có ba chữ số là:

- A. 998 B. 999 C. 1 000 D. 1 001

Câu 3. Số tròn trăm lớn hơn 500 và nhỏ hơn 700 là:

- A. 550 B. 600 C. 400 D. 700

Câu 4. Số "Bảy trăm sáu mươi mốt" viết là:

- A. 716 B. 671 C. 761 D. 167

Câu 5. Số lẻ nhỏ nhất có ba chữ số là:

- A. 100 B. 101 C. 103 D. 111

Câu 6. Trong các số 870, 780, 807, 708, số lớn nhất là:

- A. 870 B. 780 C. 807 D. 708

Câu 7. Giá trị của chữ số 4 trong số 342 là:

- A. 4 B. 400 C. 42 D. 40

Câu 8. Số liền trước của số 700 là:

- A. 701 B. 699 C. 600 D. 689

Câu 9. Hiệu của số lớn nhất có ba chữ số và số lớn nhất có hai chữ số là:

- A. 900 B. 800 C. 100 D. 990

Câu 10. Số nhỏ nhất có ba chữ số khác nhau là:

- A. 100 B. 101 C. 102 D. 123

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1. Viết số thành tổng các trăm, chục, đơn vị:

384 = | 905 =

720 = | 666 =

Bài 2. Điền dấu (>, <, =) vào ô trống:

502		520	800 + 30		830
199		201	700 + 5		750
457		451	333		300 + 33

Bài 3. Hoàn thành bảng sau:

Viết số	Đọc số
685	
.....	Chín trăm linh bảy
415	
.....	Năm trăm năm mươi lăm

Bài 4. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

- Số lớn nhất có ba chữ số khác nhau:
- Số tròn chục nhỏ nhất có ba chữ số:
- Các số có 3 chữ số lập được từ 2, 0, 5 là:

Bài 5. Sắp xếp các số: 712, 217, 721, 127, 271 theo thứ tự từ lớn đến bé:

.....

Bài 6. Tìm một số, biết số đó có chữ số hàng trăm là 4, chữ số hàng chục bằng chữ số hàng đơn vị và bằng 2:

.....

--- HẾT ---

PHIẾU BÀI TẬP TOÁN: ÔN TẬP CÁC SỐ CÓ BA CHỮ SỐ (ĐỀ 02)

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Số "Năm trăm sáu mươi tư" viết là:

- A. 504 B. 654 C. 564 D. 465

Câu 2: Số gồm 7 trăm và 9 đơn vị viết là:

- A. 790 B. 709 C. 907 D. 79

Câu 3: Số liền trước của số 500 là:

- A. 499 B. 501 C. 400 D. 490

Câu 4: Số lớn nhất trong các số: 821, 128, 812, 281 là:

- A. 128 B. 812 C. 821 D. 281

Câu 5: Số liền sau của số 990 là:

- A. 991 B. 989 C. 1 000 D. 900

Câu 6: Số 711 được đọc là:

- A. Bảy một một B. Bảy trăm mười một C. Bảy trăm một một D. Bảy trăm mười một

Câu 7: Số tròn chục nằm giữa 590 và 610 là:

- A. 595 B. 600 C. 605 D. 620

Câu 8: Giá trị của chữ số 9 trong số 942 là:

- A. 9 B. 90 C. 94 D. 900

Câu 9: Số $800 + 20 + 7$ bằng:

- A. 827 B. 872 C. 287 D. 782

Câu 10: Dãy số nào được xếp từ lớn đến bé?

- A. 123, 124, 125 B. 980, 970, 960 C. 450, 540, 640 D. 100, 200, 300

Câu 11: Số nhỏ nhất có ba chữ số khác nhau là:

- A. 100 B. 111 C. 102 D. 123

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1: Viết số hoặc đọc số thích hợp:

Viết số	Đọc số
	Bốn trăm hai mươi một
905	

	Tám trăm mười lăm
672	

Bài 2: Điền số thích hợp (Tìm số liền trước, liền sau):

Liền trước 430:

Liền sau 899:

Liền trước 215:

Liền sau 109:

Liền trước 700:

Liền sau 555:

Bài 3: Viết các số sau thành tổng (Trăm + Chục + Đơn vị):

402 = + +

376 = + +

850 = + +

119 = + +

505 = + +

264 = + +

Bài 4: Điền dấu (>, <, =) vào ô trống:

452 425

801 810

333 333

912 921

600 599

107 170

Bài 5: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

- Số lẻ lớn nhất có 3 chữ số:

- Số chẵn bé nhất có 3 chữ số:

- Số tròn trăm lớn nhất có 3 chữ số:

- Số có ba chữ số giống nhau lớn nhất:

- Số liền sau số 999:

- Số liền trước số 101: